

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FECON trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 05 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 21 ngày 18/11/2016 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ: 477.228.540.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi bảy tỷ hai trăm hai mươi tám triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng*)

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty niêm yết cổ phiếu lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 98/2012/QĐ-SGDHCM ngày 18/7/2012 của Sở . Mã cổ phiếu: FCN.

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Việt Khoa	Chủ tịch
	Ông Hà Thế Phương	Phó Chủ tịch
	Ông Trần Trọng Thắng	Ủy viên
	Ông Hà Thế Lộng	Ủy viên
	Ông Phạm Quốc Hùng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quang Hải	Ủy viên
	Ông Hà Cửu Long	Ủy viên
	Ông Phùng Tiến Trung	Ủy viên
	Ông Takano Satoshi	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Trần Trọng Thắng	Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm 1/11/2016)
	Ông Nguyễn Hồng Luyện	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm 1/12/2016)
	Ông Muôn Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm 1/12/2016)
	Ông Tạ Công Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm 1/12/2016)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng trong năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

 Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Trần Trọng Thắng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Số. 336/2017BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng năm 2016 của Công ty Cổ phần FECON

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần FECON

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần FECON, được lập ngày 24/01/2017, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Đình Văn Thắng**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 16/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.**

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thị Mai Hoa**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	MS	TM	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.716.342.757.018	1.516.214.320.176
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	110.035.235.219	156.918.976.433
1. Tiền	111		110.035.235.219	153.224.817.452
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.694.158.981
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.146.800.000	646.800.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	13.146.800.000	646.800.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.185.837.049.340	934.583.506.312
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	973.195.207.205	793.147.345.696
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	78.051.559.989	89.152.940.202
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	137.742.569.163	55.435.507.431
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.152.287.017)	(3.152.287.017)
IV. Hàng tồn kho	140		247.088.036.438	299.567.957.501
1. Hàng tồn kho	141	5.6	247.088.036.438	299.567.957.501
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		160.235.636.021	124.497.079.930
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	475.502.888	791.539.200
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.531.861.883	21.497.104.612
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	-	60.684.580
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		156.228.271.250	102.147.751.538
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.162.805.274.169	931.875.700.174
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.860.000.000	2.760.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.860.000.000	2.760.000.000
II. Tài sản cố định	220		510.796.016.664	439.277.319.030
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	244.824.585.218	185.372.301.848
- Nguyên giá	222		397.730.384.332	312.263.981.931
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(152.905.799.114)	(126.891.680.083)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	192.101.430.057	178.522.228.517
- Nguyên giá	225		251.269.603.035	222.132.853.035
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(59.168.172.978)	(43.610.624.518)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	73.870.001.389	75.382.788.665
- Nguyên giá	228		81.240.694.326	80.849.342.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.370.692.937)	(5.466.553.801)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		24.599.605.725	24.599.605.725
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	24.599.605.725	24.599.605.725
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	602.455.471.752	449.970.801.752
1. Đầu tư vào công ty con	251		453.903.471.752	237.428.801.752
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		148.542.000.000	148.542.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.000.000	64.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.094.180.028	15.267.973.667
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	23.094.180.028	15.267.973.667
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.879.148.031.187	2.448.090.020.350

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	MS	TM	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		2.043.698.781.939	1.755.088.216.429
I. Nợ ngắn hạn	310		1.287.814.927.679	1.213.397.098.402
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	597.219.973.024	405.165.276.659
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.440.289.343	179.202.775.864
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	6.322.585.640	16.173.025.534
4. Phải trả người lao động	314		1.034.287.687	1.535.765.056
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	134.888.261.936	172.409.566.063
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		40.038.400	40.038.400
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	35.588.595.221	32.053.411.934
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	479.136.292.436	406.817.238.892
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.144.603.992	-
II. Nợ dài hạn	330		755.883.854.260	541.691.118.027
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		362.233.496	466.610.324
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	362.869.208.301	173.139.507.703
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	5.18	392.652.412.463	368.085.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		835.449.249.248	693.001.803.921
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	835.449.249.248	693.001.803.921
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		477.228.540.000	457.228.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		477.228.540.000	457.228.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		53.938.983.821	34.538.983.821
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		67.947.587.537	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		113.199.476.401	62.896.154.025
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		123.134.661.489	138.338.126.075
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.719.479.832	37.731.481.322
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		95.415.181.657	100.606.644.753
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.879.148.031.187	2.448.090.020.350
(440 = 300+400)				

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Phan Vuong Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	1.721.872.195.202	1.311.149.369.337
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	1.721.872.195.202	1.311.149.369.337
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	1.484.036.248.395	1.074.760.613.188
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		237.835.946.807	236.388.756.149
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	121.291.203.979	79.668.894.076
7. Chi phí tài chính	22	5.23	160.103.981.428	107.932.703.032
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		76.380.026.153	54.905.979.346
8. Chi phí bán hàng	25	5.24	6.961.865.812	8.617.832.519
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	65.592.407.966	70.847.377.245
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		126.468.895.580	128.659.737.429
11. Thu nhập khác	31	5.25	5.056.530.781	41.569.894.313
12. Chi phí khác	32	5.25	4.175.387.180	45.115.999.251
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.25	881.143.601	(3.546.104.938)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		127.350.039.181	125.113.632.491
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	21.333.170.673	24.367.509.865
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		106.016.868.508	100.746.122.626

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B 03-DN

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		127.350.039.181	125.113.632.491
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		44.971.394.183	59.588.198.574
- Các khoản dự phòng	03		-	(508.546.429)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.210.998.566	1.255.856.825
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(40.521.432.930)	(32.744.177.342)
- Chi phí lãi vay	06		76.380.026.153	54.905.979.346
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		209.391.025.153	207.610.943.465
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(232.327.615.719)	18.245.582.652
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		52.479.921.063	(212.096.188.225)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		86.122.851.393	(26.078.146.259)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.510.170.049)	(6.403.224.727)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(76.380.026.153)	(54.905.979.346)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(31.109.796.153)	(33.718.046.551)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.809.521.580	568.983.071
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.671.283.265)	(42.907.503.328)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		804.427.850	(149.683.579.248)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(122.829.444.725)	(186.873.622.399)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		247.009.201	41.030.772.365
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22.500.000.000)	(13.646.800.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(274.364.250.000)	(180.036.120.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		99.100.000.000	59.100.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.712.885.267	19.878.679.115
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(288.633.800.257)	(240.547.090.919)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ cho vay	33		1.113.703.506.336	932.277.225.208
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(784.497.615.682)	(471.820.240.173)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35		(42.589.724.049)	(21.441.427.650)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45.722.854.000)	(45.722.854.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		240.893.312.605	393.292.703.385
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(46.936.059.802)	3.062.033.218
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		156.918.976.433	153.833.947.963
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		52.318.588	22.995.252
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		110.035.235.219	156.918.976.433

Người lập biểu

Phan Vương Cường

Kế toán trưởng

Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Thắng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 05 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 21 ngày 18/11/2016 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ: 477.228.540.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi bảy tỷ hai trăm hai mươi tám triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng*)

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty niêm yết cổ phiếu lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 98/2012/QĐ-SGDHCM ngày 18/7/2012 của Sở . Mã cổ phiếu: FCN.

Số lao động bình quân trong năm 2016: 1.889 người

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi;
- Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA);
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2016: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

	<u>Tỷ lệ Vốn</u> <u>năm giữ</u>	<u>Quyền</u> <u>biểu quyết</u>
Đầu tư vào Công ty con		
Viện nền móng và Công trình ngầm	100%	100%
Công ty Cổ phần Fecon Miltec	50,29%	50,29%
Công ty CP Xử lý nền Fecon Shanghai Harbour	51,18%	51,18%
Trường THPT Ý Yên	67,74%	67,74%
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	35,86%	51%
Công ty CP Công trình ngầm FECON	69,9%	51%
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	88,88%	70%
Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng FECON	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp thông minh FECON	74,40%	74,40%
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	75%	75%
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết		
Công ty CP Khoáng sản FECON	36,09%	36,09%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung bằng phần mềm Hệ thống Kế toán ERP SAP FPT.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2016.

(ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (Tiếp theo)**

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

<u>Thời điểm</u>	<u>Tên Ngân hàng</u>	<u>Tỷ giá mua vào</u>	<u>Tỷ giá bán ra</u>
31/12/2016	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô	22.720	22.790
31/12/2016	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	22.720	22.790
31/12/2016	Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	22.710	22.780

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Các khoản tương đương tiền

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)****Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư**

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng đất thuê bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất tại văn phòng Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm của Công ty và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07

Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 48 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 03 - 05 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Trích trước chi phí công trình theo các biên bản nghiệm thu khối lượng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo lãi suất thực tế từng hợp đồng và ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu, là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- **Chiết khấu thương mại:** là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Giảm giá hàng bán:** là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Hàng bán bị trả lại:** do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.

Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

-Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- **Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài:** Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- **Lỗ đầu tư chứng khoán :** Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoạt động xây lắp và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	50.504.232.898	18.611.305.214
Tiền gửi ngân hàng	59.531.002.321	134.613.512.238
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	3.694.158.981
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	3.694.158.981
Tổng	110.035.235.219	156.918.976.433

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	13.146.800.000	13.146.800.000	646.800.000	646.800.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	13.146.800.000	13.146.800.000	646.800.000	646.800.000
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	13.146.800.000	13.146.800.000	646.800.000	646.800.000

Đơn vị tính: VND

5.3 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	973.195.207.205	793.147.345.696
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	81.766.131.849	202.068.151.320
Phải thu các đối tượng khác	891.429.075.356	591.079.194.376
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	973.195.207.205	793.147.345.696

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon	16.004.375.148	14.464.863.705
Công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh	16.573.416.026	19.831.680.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	-	36.732.754.215
Các đối tượng khác	45.473.768.815	18.123.642.282
Tổng	78.051.559.989	89.152.940.202

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.5 Phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	137.742.569.163	-	55.435.507.431	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương mại Hà Việt	4.415.833.610	-	4.415.833.610	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	2.031.104.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	10.275.158.195	-	4.934.348.000	-
- Tạm ứng	119.370.994.526	-	45.432.199.064	-
- Phải thu khác	1.649.478.832	-	653.126.757	-
Dài hạn	1.860.000.000	-	2.760.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.860.000.000	-	2.760.000.000	-
Tổng	139.602.569.163	-	58.195.507.431	-

5.6 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	298.880.858	-	59.514.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	13.874.150.188	-	7.875.386.001	-
Công cụ, dụng cụ	761.323.102	-	949.548.077	-
Chi phí SX KDDD	230.956.846.188	-	289.681.274.590	-
Hàng hóa	1.196.836.102	-	1.002.234.833	-
Tổng	247.088.036.438	-	299.567.957.501	-

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	475.502.888	791.539.200
Công cụ dụng cụ	69.681.703	161.976.637
Chi phí thuê kho, văn phòng	217.557.055	136.747.126
Phí bảo hiểm	185.098.148	335.502.895
Chi phí khác	3.165.982	157.312.542
Dài hạn	23.094.180.028	15.267.973.667
Công cụ dụng cụ	19.122.312.763	8.804.728.927
Chi phí sửa chữa	2.138.266.384	3.298.541.252
Phí bảo hiểm	23.407.769	164.905.219
Phí đào tạo tuyển dụng	372.871.012	77.410.000
Phí cung cấp dịch vụ bảo lãnh phát hành trái phiếu, Chi phí khác	1.437.322.100	2.922.388.269
Tổng	23.569.682.916	16.059.512.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2016	2.636.995.426	276.484.625.356	19.364.142.862	763.302.022	13.014.916.265	312.263.981.931
Tăng trong năm	-	85.615.196.922	2.274.353.269	114.194.727	5.297.597.947	93.301.342.865
Mua trong năm	-	85.615.196.922	2.274.353.269	114.194.727	5.297.597.947	93.301.342.865
Giảm trong năm	-	6.678.562.282	1.120.869.091	35.509.091	-	7.834.940.464
Thanh lý, nhượng bán	-	3.104.761.904	250.000.000	35.509.091	-	3.390.270.995
Điều chuyển góp vốn	-	3.481.818.182	870.869.091	-	-	4.352.687.273
Giảm khác	-	91.982.196	-	-	-	91.982.196
Số dư tại 31/12/2016	2.636.995.426	355.421.259.996	20.517.627.040	841.987.658	18.312.514.212	397.730.384.332
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2016	1.142.734.150	110.661.133.686	10.123.473.770	460.631.993	4.503.706.484	126.891.680.083
Tăng trong năm	263.735.670	24.153.256.046	1.685.072.330	52.118.843	1.355.523.698	27.509.706.587
Khấu hao trong năm	263.735.670	24.153.256.046	1.685.072.330	52.118.843	1.355.523.698	27.509.706.587
Mua lại tài sản thuế tài chính	-	1.132.899.299	360.432.557	2.255.700	-	1.495.587.556
Giảm trong năm	-	907.428.571	250.000.000	-	-	1.157.428.571
Thanh lý, nhượng bán	-	225.470.728	110.432.557	2.255.700	-	338.158.985
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	1.406.469.820	133.681.490.433	11.448.113.543	510.495.136	5.859.230.182	152.905.799.114
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2016	1.494.261.276	165.823.491.670	9.240.669.092	302.670.029	8.511.209.781	185.372.301.848
Tại 31/12/2016	1.230.525.606	221.739.769.563	9.069.513.497	331.492.522	12.453.284.030	244.824.585.218

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

32.563.719.387

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.9 Tài sản thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2016	222.132.853.035	222.132.853.035
Tăng trong năm	29.136.750.000	29.136.750.000
Mua trong năm	29.136.750.000	29.136.750.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2016	<u>251.269.603.035</u>	<u>251.269.603.035</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2016	43.610.624.518	43.610.624.518
Tăng trong năm	15.557.548.460	15.557.548.460
Khấu hao trong năm	15.557.548.460	15.557.548.460
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2016	<u>59.168.172.978</u>	<u>59.168.172.978</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2016	<u>178.522.228.517</u>	<u>178.522.228.517</u>
Tại 31/12/2016	<u>192.101.430.057</u>	<u>192.101.430.057</u>

5.10 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2016	79.799.251.719	534.362.990	515.727.757	80.849.342.466
Tăng trong năm	-	83.764.360	307.587.500	391.351.860
Mua trong năm	-	83.764.360	307.587.500	391.351.860
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	<u>79.799.251.719</u>	<u>618.127.350</u>	<u>823.315.257</u>	<u>81.240.694.326</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2016	4.741.503.111	388.355.067	336.695.623	5.466.553.801
Tăng trong năm	1.866.746.078	22.999.509	14.393.549	1.904.139.136
Khấu hao trong năm	1.866.746.078	22.999.509	14.393.549	1.904.139.136
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	<u>6.608.249.189</u>	<u>411.354.576</u>	<u>351.089.172</u>	<u>7.370.692.937</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2016	<u>75.057.748.608</u>	<u>146.007.923</u>	<u>179.032.134</u>	<u>75.382.788.665</u>
Tại 31/12/2016	<u>73.191.002.530</u>	<u>206.772.774</u>	<u>472.226.085</u>	<u>73.870.001.389</u>

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
FECON - Hệ thống ERP SAP FPT	24.599.605.725	24.599.605.725
Tổng	<u>24.599.605.725</u>	<u>24.599.605.725</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		31/12/2016		01/01/2016	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
Đầu tư vào Công ty con			453.903.471.752			237.428.801.752
Viện nền móng và Công trình ngầm	100%	100%	26.000.000.000	-	-	26.000.000.000
Công ty Cổ phần Fecon Miltec	50,29%	50,29%	10.494.064.002	-	-	10.494.064.002
Công ty CP Xứ lý nền Fecon Shanghai Habour	51,18%	51,18%	52.962.617.750	-	-	52.962.617.750
Trường THPT Ý Yên	67,74%	67,74%	3.500.000.000	-	-	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	35,86%	51%	134.472.120.000	-	-	132.472.120.000
Công ty CP Công trình ngầm FECON	69,90%	51,0%	36.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	88,88%	70,00%	14.066.670.000	-	-	-
Công ty TNHH đầu tư hạ tầng FECON	100,00%	100,00%	168.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần nông nghiệp thông minh FECON	74,40%	74,40%	5.000.000.000	-	-	-
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	75%	75%	3.408.000.000	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			148.542.000.000			148.542.000.000
Công ty CP Khoáng sản FECON	36,09%	36,09%	148.542.000.000	-	-	148.542.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác			10.000.000			64.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng FCC			-	-	-	64.000.000.000
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	0,03%	0,03%	10.000.000	-	-	-
Tổng			602.455.471.752	(*)	-	449.970.801.752

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	597.219.973.024	597.219.973.024	405.165.276.659	405.165.276.659
Công ty Cổ phần Xử lý Nền FECON SHANGHAI HARBOUR	139.715.546.255	139.715.546.255	137.375.554.303	137.375.554.303
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	126.106.206.101	126.106.206.101	105.006.327.635	105.006.327.635
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	121.173.572.545	121.173.572.545	64.654.008.008	64.654.008.008
Các đối tượng khác	210.224.648.123	210.224.648.123	98.129.386.713	98.129.386.713
Tổng	597.219.973.024	597.219.973.024	405.165.276.659	405.165.276.659

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016
	Phải nộp	16.173.025.534	132.423.235.851	142.273.675.745
Thuế giá trị gia tăng	-	103.426.305.037	103.426.305.037	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.812.727.909	21.333.170.673	31.109.796.153	6.036.102.429
Thuế thu nhập cá nhân	360.297.625	5.981.664.707	6.055.479.121	286.483.211
Thuế nhà thầu	-	1.323.073.575	1.323.073.575	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	359.021.859	359.021.859	-
Phải thu	60.684.580	629.191.184	568.506.604	-
Thuế XNK	60.684.580	629.191.184	568.506.604	-

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	134.888.261.936	172.409.566.063
Trích trước chi phí các công trình	134.888.261.936	172.409.566.063
Tổng	134.888.261.936	172.409.566.063

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	35.588.595.221	32.053.411.934
Kinh phí công đoàn	231.286.166	335.861.287
Phải trả, phải nộp khác	35.357.309.055	31.717.550.647
<i>Liên danh FECON-COTECCONS-CIENCO 6</i>	-	30.206.281.929
<i>Công ty Cổ phần dịch vụ và đầu tư Trustlink</i>	12.002.211.878	-
<i>Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON</i>	13.000.000.000	-
<i>Viện nền móng và công trình Ngầm Fecon</i>	3.000.000.000	-
<i>Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Phát triển Tân Thành An</i>	5.648.459.576	-
<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	1.706.637.601	1.511.268.718
Dài hạn	-	-
Tổng	35.588.595.221	32.053.411.934

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ B 09-DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

	Trong năm				Đơn vị tính: VND	
	31/12/2016	01/01/2016				
a. Vay	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	479.136.292.436	479.136.292.436	870.649.266.598	798.330.213.054	406.817.238.892	406.817.238.892
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô	53.628.198.175	53.628.198.175	184.563.961.326	225.396.187.702	94.460.424.551	94.460.424.551
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Thái Bình	262.215.000.768	262.215.000.768	472.260.781.384	442.010.194.474	231.964.413.858	231.964.413.858
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 1	68.925.739.175	68.925.739.175	87.501.993.700	81.576.254.525	63.000.000.000	63.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	42.127.600.341	42.127.600.341	65.720.044.657	40.984.844.799	17.392.400.483	17.392.400.483
- Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	13.519.148.978	13.519.148.978	13.519.148.978	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	18.816.494.288	18.816.494.288	18.816.494.288	-	-	-
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (Thời hạn vay 36 tháng)	19.904.110.711	19.904.110.711	28.266.842.265	8.362.731.554	55.419.607.727	55.419.607.727
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (Thời hạn vay 60 tháng)	258.065.970.035	258.065.970.035	216.478.959.680	13.832.597.372	2.375.000.000	2.375.000.000
- Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 1	1.187.500.000	1.187.500.000	-	1.187.500.000	1.362.790.000	1.362.790.000
- SHOWA LEASING ,LTD	272.558.000	272.558.000	-	1.090.232.000	38.157.817.727	38.157.817.727
- Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam	47.854.312.035	47.854.312.035	18.698.959.680	9.002.465.372	13.524.000.000	13.524.000.000
	11.151.600.000	11.151.600.000	180.000.000	2.552.400.000	-	-
	197.600.000.000	197.600.000.000	197.600.000.000	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.17 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

	Năm 2016			Năm 2015		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Thuế tài chính	104.803.238.266	104.803.238.266	29.673.062.339	42.589.724.049	117.719.899.976	117.719.899.976
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	37.729.844.652	37.729.844.652	29.569.752.667	20.909.242.745	29.069.334.730	29.069.334.730
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	55.234.000.000	55.234.000.000	-	18.420.000.000	73.654.000.000	73.654.000.000
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	11.839.393.614	11.839.393.614	103.309.672	3.260.481.304	14.996.565.246	14.996.565.246
Tổng	842.005.500.737	842.005.500.737	1.116.801.288.617	854.752.534.475	579.956.746.595	579.956.746.595

*Đơn vị tính: VND***b. Nợ thuế tài chính**

Thời hạn	Năm 2016			Năm 2015		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	25.495.544.297	4.586.301.552	20.909.242.745	21.912.931.414	3.598.508.964	18.314.422.450
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	8.738.373.357	5.477.892.053	3.260.481.304	23.549.344.985	5.920.307.965	17.629.037.020
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	-	-	-	127.437.610	-	127.437.610
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	19.710.225.484	1.290.225.484	18.420.000.000	1.103.197.622	313.904.714	789.292.908
Tổng	53.944.143.138	11.354.419.089	42.589.724.049	46.692.911.631	9.832.721.643	36.860.189.988



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.132625.15/HĐTD ngày 30/06/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đô
Hạn mức: 500.000.000.000 VND
- Cho vay ngắn hạn: 250.000.000.000 VND
 - Bảo lãnh: 250.000.000.000 VND

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 30/06/2015

Lãi suất: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ

Biện pháp bảo đảm: Thế chấp, cầm có tài sản của Bên vay, Bên thứ ba; Bảo lãnh của Bên thứ ba; Toàn bộ số dư tài khoản bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác

- (2) Hợp đồng cấp tín dụng số HKI-HĐTD/15118 ngày 10/07/2015 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm
Hạn mức: 500.000.000.000 VND

- Hạn mức cho vay: 250.000.000.000 VND
- Bảo lãnh, L/C: 250.000.000.000 VND

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Tài trợ thương mại và Các mục đích khác không trái với quy định của pháp luật

Thời hạn rút vốn của hạn mức cấp tín dụng: Tới đa không quá 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực

Thời hạn cấp tín dụng: Tới đa không quá 08 tháng kể từ ngày nhận nợ và được bên cho vay chấp thuận theo từng phương án vay vốn

Lãi suất: VND 7,5%/năm; Ngoại tệ khác: Theo thông báo của bên cho vay tại thời điểm bên vay nhận nợ

Biện pháp bảo đảm:

- 01 ROBOT ép cọc tự hành theo HĐTC số HKI-HĐTC/09093 ngày 30/11/2009, giá trị định giá lại là 1.506 triệu đồng;
- 02 ROBOT ép cọc tự hành theo HĐTC số HKI-HĐTC/09052 ngày 06/08/2009, giá trị định giá lại là 2.808 triệu đồng;
- 03 ROBOT ép cọc tự hành theo HĐTC số HKI-HĐTC/10033 ngày 07/04/2010, giá trị định giá lại là 6.218 triệu đồng;
- 02 ô tô hiệu FORD EVEREST, BKS: 30U – 6472 và 30U – 6059 theo HĐTC số HKI-HĐTC/09092 ngày 16/11/2009, giá trị định giá lại là 103 triệu đồng;
- 01 máy ép cọc bê tông, 03 búa đóng cọc HD62 và 01 búa đóng cọc TD62 theo HĐTC số HKI-HĐTC/11013 ngày 31/03/2011, giá trị định giá lại là 3.637 triệu đồng;
- Sàn tầng 15 tòa nhà CEO, đường Phạm Hùng (diện tích 494,47m²) theo HĐTC số HKI-HĐTC/09095 ngày 01/12/2009, giá trị định giá lại là 11.560 triệu đồng;
- 01 ô tô hiệu FORD EVEREST, BKS: 31H-0312 theo HĐTC số HKI-HĐTC/10121 ngày 07/12/2010, giá trị định giá lại là 168 triệu đồng;
- 02 Sổ tiết kiệm của bà Nguyễn Ánh Tuyết theo HĐCC số HKI-HĐCC/10011 ngày 04/03/2010. Trị giá 1.600 triệu đồng;
- Máy đóng cọc thủy lực bánh xích đã qua sử dụng theo HĐTC số HKI-HĐTC/13043 ngày 07/06/2013. Trị giá 2.065 triệu đồng.

Tổng giá trị: 29.665 triệu đồng

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(3) Hợp đồng tín dụng số 001/2014/HĐTD-HM/PVB-CNTB với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình

Hạn mức:

- Cho vay ngắn hạn: 50.000.000.000 VND

- Bảo lãnh: 50.000.000.000 VND

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh

Lãi suất: Biến đổi

Thời hạn cho vay: Tối đa 9 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay và được ghi cụ thể cho từng Khế ước nhận nợ

Biện pháp bảo đảm: Các khoản phải thu đã hình thành của bên được cấp tín dụng, trong đó ưu tiên nhận một phần các khoản phải thu đã hình thành của các công trình FECON thi công trong ngành Dầu khí (như dự án Long Phú I, Nhiệt điện Thái Bình, Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn...) và ký thỏa thuận quản lý nguồn thu đã hình thành này.



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.18 Trái phiếu chuyển đổi

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		31/12/2016	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
Trái phiếu				
a. Trái phiếu phát hành				
- Phát hành theo mệnh giá	392.652.412.463		368.085.000.000	
+ Trái phiếu chuyển đổi giữa Công ty và Công ty Japan South East Asia Growth Fund L. p) (1)	279.187.288.497	6%	195.585.000.000	6%
+ Trái phiếu chuyển đổi giữa Công ty và Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam) (2)	51.660.304.375	6%	100.000.000.000	
+ Quỹ MUTUAL FUND ELITE	27.705.608.782	6%	32.500.000.000	
+ Vietnam Holding LTD	34.099.210.809	6%	40.000.000.000	
Tổng	392.652.412.463		368.085.000.000	

(1) Hợp đồng Trái phiếu chuyển đổi giữa Japan South East Asia Growth Fund L.P. và Công ty Cổ phần FECON ngày 24 tháng 05 năm 2014.

Số lượng: 195.585 Trái phiếu; Mệnh giá: 1.000.000 VND/TP; Tổng mệnh giá: 195.585.000.000 VND; Lãi suất: 6,0%/năm; Thời hạn 3 năm.

(2) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01/2015/HĐTP/CBS-FCN giữa Công ty Cổ phần FECON và Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 09/06/2015

Số lượng: 100.000 TP

Mệnh giá: 1000.000 VND/TP

Tổng mệnh giá: 100.000.000.000 VND

Mục đích sử dụng số tiền thu được: Đầu tư mua máy móc thiết bị; Đầu tư liên kết hợp tác với các đối tác cùng ngành; Góp vốn thành lập doanh nghiệp chuyên sâu về công trình ngầm; Bổ sung vốn lưu động.

Lãi suất: 6,0%/năm

Thời hạn: 3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ B 09-DN

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quyền chọn mua trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2015	457.228.540.000	34.538.983.821	52.664.242.304	-	117.489.644.990	661.921.411.115
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	100.746.122.626	100.746.122.626
Tặng khác	-	-	-	-	35.000.000	35.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	10.231.911.721	-	(20.463.823.441)	(10.231.911.720)
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	(45.722.854.000)	(45.722.854.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(13.745.964.100)	(13.745.964.100)
Số dư tại 31/12/2015	457.228.540.000	34.538.983.821	62.896.154.025	-	138.338.126.075	693.001.803.921
Số dư tại 01/01/2016	457.228.540.000	34.538.983.821	62.896.154.025	-	138.338.126.075	693.001.803.921
Tăng vốn	20.000.000.000	19.400.000.000	-	-	-	39.400.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	106.016.868.508	106.016.868.508
Tặng trong năm	-	-	-	67.947.587.537	-	67.947.587.537
Tạm trích quỹ khen thưởng năm 2016	-	-	-	-	(10.601.686.851)	(10.601.686.851)
Trích lập các quỹ	-	-	50.303.322.376	-	(60.224.508.978)	(9.921.186.602)
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	(45.722.854.000)	(45.722.854.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(4.671.283.265)	(4.671.283.265)
Số dư tại 31/12/2016	477.228.540.000	53.938.983.821	113.199.476.401	67.947.587.537	123.134.661.489	835.449.249.248

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	457.228.540.000	457.228.540.000
Vốn góp tăng trong năm	20.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	477.228.540.000	457.228.540.000
Cổ tức	45.722.854.000	45.722.854.000
Trích lập quỹ	60.224.508.978	20.463.823.441

c. Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.722.854	45.722.854
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.722.854	45.722.854
Cổ phiếu phổ thông	47.722.854	45.722.854
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.722.854	45.722.854
Cổ phiếu phổ thông	47.722.854	45.722.854
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.20 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng	46.333.047.645	114.662.707.123
Doanh thu xây lắp	1.659.612.937.322	1.180.029.004.021
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.926.210.235	16.457.658.193
Tổng	1.721.872.195.202	1.311.149.369.337

5.21 Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn bán hàng	46.030.494.439	114.443.334.525
Giá vốn hoạt động xây lắp	1.425.223.352.903	948.300.413.783
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.782.401.053	12.016.864.880
Tổng	1.484.036.248.395	1.074.760.613.188

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	424.351.449	929.439.115
Doanh thu bán các khoản đầu tư	99.100.000.000	59.100.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.288.533.818	18.949.240.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	478.318.712	690.214.961
Tổng	121.291.203.979	79.668.894.076

5.23 Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	65.025.607.064	45.012.284.803
Lãi thuê tài chính	11.354.419.089	9.893.694.543
Giá vốn thanh lý các khoản đầu tư tài chính	80.538.461.538	46.498.946.518
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.174.397.293	6.527.777.168
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.210.998.566	-
Chi phí tài chính khác	800.097.878	-
Tổng	160.103.981.428	107.932.703.032

5.24 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí bán hàng	6.961.865.812	8.617.832.519
Chi phí nhân viên	6.589.233.577	6.895.446.834
Chi phí dùng cụ, đồ dùng		330.539.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	372.632.235	777.284.690
Chi phí bằng tiền khác		614.561.855
Chi phí quản lý	65.592.407.966	70.847.377.245
Chi phí nhân viên quản lý	34.970.578.337	31.444.867.711
Chi phí vật liệu quản lý	1.211.395.093	8.285.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.414.015.355	3.467.254.447
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.258.033.788	3.359.748.629
Thuế phí và lệ phí	5.576.527.383	6.923.495.869
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.535.680.703	11.468.690.973
Chi phí bằng tiền khác	9.626.177.307	14.175.034.616
Tổng	72.554.273.778	79.465.209.764

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.25 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập khác		
Thu bán tài sản cho các Công ty cho thuê tài chính	-	40.722.590.547
Thu thanh lý tài sản	247.009.201	308.181.818
Thu từ hội nghị Geotech	4.809.521.580	-
Thu tiền bồi thường	-	449.856.061
Thu nhập khác	-	5.138.877
Thu thanh lý công cụ dụng cụ	-	84.127.010
Tổng	5.056.530.781	41.569.894.313
Chi phí khác		
Giá trị của các tài sản bán cho các công ty cho thuê tài chính	-	40.722.590.547
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	-	43.737.073
Phạt chậm nộp thuế, Hành chính và các khoản khác	486.543.342	2.263.909.254
Giá trị còn lại của vật tư, CCDC	-	2.085.762.377
Chi từ hội nghị Geotech	3.688.843.838	-
Tổng	4.175.387.180	45.115.999.251
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	881.143.601	(3.546.104.938)

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên , thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.333.170.673	24.367.509.865
Tổng	21.333.170.673	24.367.509.865

5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	516.878.634.124	979.767.790.212
Chi phí nhân công	121.799.813.512	115.374.054.790
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.971.394.183	65.595.391.943
Chi phí dịch vụ mua ngoài	734.872.837.887	401.895.407.786
Chi phí khác bằng tiền	29.016.594.771	44.182.690.978
Tổng	1.447.539.274.477	1.606.815.335.709

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu			
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	135.815.935	-
Công ty CP FECON SOUTH	Công ty con	2.612.110.480	-
Công ty CP Công trình ngầm FECON	Công ty con	117.630.227	209.405.194
Phải trả người bán			
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	12.647.537.705	11.912.591.138
Công ty CP xử lý nền FECON Shanghai Harbour	Công ty con	139.715.546.255	137.375.554.303
Công ty CP FECON MILTEC	Công ty con	-	28.560.000
Công ty CP khoáng sản FECON	Công ty liên kết	126.106.206.101	105.006.327.635
Công ty CP Công trình ngầm FECON	Công ty con	6.139.307.300	-
Công ty CP FECON SOUTH	Công ty con	31.431.516.226	-
Công ty CP Hạ tầng FECON	Công ty con	121.173.572.545	64.654.008.008
Trả trước cho người bán			
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	2.323.094.700	405.765.423
Công ty Cổ phần Xử lý nền FECON Shanghai Harbour	Công ty con	298.780.768	-
Công ty CP Công trình ngầm FECON	Công ty con	1.159.734.720	-
Công ty CP Hạ tầng FECON	Công ty con	16.573.416.026	36.732.754.215
Công ty CP FECON SOUTH	Công ty con	2.360.869.270	-

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Các giao dịch bán hàng			
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	2.972.836.659	-
Công ty CP khoáng sản FECON	Công ty liên kết	43.314.109.286	47.868.066.020
Công ty CP FECON MILTEC	Công ty con	81.050.220	-
Công ty CP xử lý nền FECON Shanghai Harbour	Công ty con	44.655.330	-
Công ty CP Công trình ngầm FECON	Công ty con	879.620.947	1.087.290.632
Công ty CP Hạ tầng FECON	Công ty con	66.735.330	-
Tổng		47.359.007.772	48.955.356.652
Các giao dịch mua hàng			
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	12.733.665.378	25.469.649.051
Công ty CP xử lý nền FECON Shanghai Harbour	Công ty con	14.529.490.025	19.644.148.335
Công ty CP FECON MILTEC	Công ty con	474.545.455	1.407.878.181
Công ty CP khoáng sản FECON	Công ty liên kết	388.364.961.165	280.014.969.770
Công ty CP Công trình ngầm FECON	Công ty con	16.500.669.140	1.711.281.000
Công ty Cổ phần Fecon South	Công ty con	40.287.589.026	-
Công ty CP Hạ tầng FECON	Công ty con	242.047.551.987	86.970.460.143
Tổng		714.938.472.176	415.218.386.480

6.2 Báo cáo bộ phận

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là xây dựng, hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác do bộ phận hoạt động sản xuất kinh doanh chính kết hợp thực hiện, không có bộ phận bán hàng và cán bộ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

6.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán.

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Thắng